

Số: **484** /QĐ-BNN-VP

Hà Nội, ngày **12** tháng 3 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2013-2015**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2011-2015;

Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ Quy định về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Văn bản số 3601/BTTTT-UDCNTT ngày 25/12/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc xây dựng lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2013-2015.

Điều 2. Giao Văn phòng Bộ (Văn phòng thường trực cải cách hành chính) chủ trì đầu mối, phối hợp với Trung tâm Tin học và Thống kê, và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Giám đốc Trung tâm Tin học và Thống kê, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lãnh đạo Bộ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Lưu: VT, VPITCCHC.



KHUNG LỘ TRÌNH

Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và PTNT
(Kèm theo Quyết định số **484** /BNN-VP ngày **12** /3/2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

I. MỤC TIÊU

1.1. Mục tiêu chung

Đẩy mạnh triển khai thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công trong hoạt động của Bộ gắn với quá trình cải cách hành chính, góp phần nâng cao chất lượng ngành nông nghiệp Việt Nam theo hướng hiệu quả, bền vững, ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dân và doanh nghiệp.

Ứng dụng môi trường mạng (cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử Website của Bộ, các đơn vị thuộc Bộ) để thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đối với các thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và PTNT; cung cấp tối thiểu 20 nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên trong giai đoạn 2011-2015 theo yêu cầu của Chính phủ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu cụ thể năm 2013:

- Phần mềm chuyên dụng thực hiện dịch vụ công trực tuyến được xây dựng dùng chung cho tất cả các đơn vị thuộc Bộ để thực hiện được dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3.

- Cung cấp 27 dịch vụ công (8%) mức độ 3.

- Các điều kiện cần thiết được chuẩn bị để thực hiện thí điểm Cơ chế hải quan một cửa quốc gia theo quy định.

b) Mục tiêu cụ thể năm 2014:

- Cung cấp 66 dịch vụ công (20%) mức độ 3 và 01 dịch vụ công mức độ 4.

- Các TTHC tham gia thực hiện thí điểm Cơ chế hải quan một cửa quốc gia theo quy định.

c) Mục tiêu cụ thể năm 2015:

- Cung cấp 104 DVC trực tuyến (30%) mức độ 3 và 8 DVC trực tuyến mức độ 4, trong đó có 20 nhóm dịch vụ công theo quy định của Chính phủ tại Quyết định 1605/QĐ-TTg.

- Các điều kiện cần thiết được chuẩn bị để sẵn sàng thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với một số dịch vụ công cơ bản trong giai đoạn 2016-2020.

II. NỘI DUNG

2.1. Danh mục các dịch vụ công trực tuyến phải cung cấp trong giai đoạn 2013-2015

2.1.1. Số liệu chung

- Tổng số cơ quan, đơn vị thuộc Bộ: 03 Tổng cục, 08 Cục; 06 Vụ; Văn phòng Bộ; Ban Đổi mới và quản lý DNNN; 03 Trung tâm.

- Tổng số thủ tục hành chính: 542

Trong đó:

+ Số thủ tục hành chính thực hiện tại cấp Bộ: 333

+ Số thủ tục hành chính thực hiện tại cấp tỉnh: 150

+ Số thủ tục hành chính thực hiện tại cấp huyện: 40

+ Số thủ tục hành chính thực hiện tại cấp xã: 10

+ Số thủ tục hành chính thực hiện tại đơn vị khác: 9.

- Tổng số thủ tục hành chính dự kiến cung cấp ở mức độ 3, 4 đến 2015: 104.

2.1.2. Danh mục các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 cung cấp trong giai đoạn 2013-2015

TT	Tên DVCTT	Mức DVCTT	Cơ quan chủ trì xử lý	Cơ quan đồng xử lý
I	Đến năm 2013			
1	Kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn thủy sản nhập khẩu	3 - 4 (2014)	Tổng cục Thủy sản	
2	Đăng ký Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu	3	Tổng cục Thủy sản	
3	Đăng ký lại thức ăn vào danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	3	Tổng cục Thủy sản	
4	Nhập khẩu thức ăn thủy sản để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm;	3	Tổng cục Thủy sản	
5	Nhập khẩu sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản để khảo nghiệm	3	Tổng cục Thủy sản	
6	Đánh giá Phòng thử nghiệm để chỉ định là phòng thử nghiệm Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;	3	Tổng cục Thủy sản	
7	Đăng ký thức ăn thủy sản vào Danh mục	3 - 4 (2015)	Tổng cục Thủy sản	
8	Cấp Chứng chỉ, Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật vì mục đích thương mại	3	Tổng cục Lâm nghiệp	
9	Đăng ký kiểm tra và công nhận điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản	3	Cục Quản lý chất lượng NLS & TS	
10	Đăng ký nhập khẩu giống cây trồng ngoài Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh	3 (2013-2015)	Cục Trồng trọt	

11	Xuất/nhập khẩu nguồn gen cây trồng phục vụ trao đổi KHKHKT	3 (2013-2015)	Cục Trồng trọt	
12	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu	3 (2013-2014)	Cục Thú y	
13	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật nhập khẩu	3 (2013-2014)	Cục Thú y	
14	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu	3 (2013-2014)	Cục Thú y	
15	Cấp giấy chứng nhận động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh	3 (2013-2014)	Cục Thú y	
16	Xin phép nhập - xuất cảnh cho người nước ngoài	3	Vụ Hợp tác Quốc tế	
17	Xin gia hạn visa cho người nước ngoài	3	Vụ Hợp tác Quốc tế	
18	Thẩm định, phê duyệt các dự án, chương trình sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	3	Vụ Hợp tác Quốc tế	
19	Thẩm định, phê duyệt các dự án, chương trình sử dụng nguồn viện trợ Phi chính phủ nước ngoài (NGO)	3	Vụ Hợp tác Quốc tế	
20	Xin phép tổ chức Hội nghị, Hội thảo quốc tế	3	Vụ Hợp tác Quốc tế	
21	Xin phép xuất cảnh cho người Việt Nam	3	Vụ Hợp tác Quốc tế	
22	Xây dựng và phê duyệt danh mục các chương trình, dự án khuyến nông Trung ương	3 (2013-2014); 4 (2015)	Trung tâm Khuyến nông quốc gia	
23	Đầu thầu cạnh tranh (tuyển chọn), xét chọn dự án khuyến nông Trung ương	3 (2013); 4 (2014-2015)	Trung tâm Khuyến nông quốc gia	
24	Thẩm định, phê duyệt thuyết minh dự án khuyến nông tổng thể và Ký hợp đồng thực hiện dự án khuyến nông Trung ương	3 (2013-2014); 4 (2015)	Trung tâm Khuyến nông quốc gia	
25	Điều chỉnh dự án khuyến nông Trung ương	3 (2013-2014); 4 (2015)	Trung tâm Khuyến nông quốc gia	
26	Nghiệm thu, đánh giá chương trình, dự án khuyến nông Trung ương khi kết thúc	3 (2013-2014); 4 (2015)	Trung tâm Khuyến nông quốc gia	
27	Nghiệm thu, đánh giá dự án khuyến nông Trung ương hàng năm	3 (2013-2014); 4 (2015)	Trung tâm Khuyến nông quốc gia	
II Đến năm 2014				
1	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động thủy sản của tàu cá nước ngoài	3 - 4 (2015)	Tổng cục Thủy sản	Bộ Quốc Phòng, Bộ Công An
2	Thủ tục gia hạn giấy phép hoạt động thủy sản	3	Tổng cục Thủy sản	Bộ Quốc Phòng, Bộ Công An

3	Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động thủy sản	3	Tổng cục Thủy sản	
4	Thủ tục cấp giấy phép cho tàu cá khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác	3	Tổng cục Thủy sản	Bộ Quốc Phòng, Bộ Công An
5	Thủ tục trả giấy tờ mà tổ chức, cá nhân đã nộp khi được cấp phép	3	Tổng cục Thủy sản	
6	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	3	Tổng cục Thủy sản	
7	Nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng	3	Tổng cục Thủy sản	
8	Nhập khẩu tàu cá đóng mới	3	Tổng cục Thủy sản	
9	Nhập khẩu tàu cá viện trợ	3	Tổng cục Thủy sản	
10	Đăng ký tàu cá không thời hạn	3	Tổng cục Thủy sản	
11	Đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu)	3	Tổng cục Thủy sản	
12	Cấp giấy chứng nhận Đăng ký tàu cá đối với tàu cá đóng mới	3	Tổng cục Thủy sản	
13	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	3	Tổng cục Thủy sản	
14	Cấp giấy chứng nhận tàu cá đối với tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu	3	Tổng cục Thủy sản	
15	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá thuộc diện thuê tàu trần, hoặc thuê – mua tàu	3	Tổng cục Thủy sản	
16	Đăng ký thuyền viên và cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá	3	Tổng cục Thủy sản	
17	Cấp giấy chứng nhận Đăng ký tàu cá đối với tàu cá cải hoán	3	Tổng cục Thủy sản	
18	Đăng ký khảo nghiệm giống thủy sản	3	Tổng cục Thủy sản	
19	Đăng ký khảo nghiệm thức ăn thủy sản	3	Tổng cục Thủy sản	
20	Đăng ký khảo nghiệm chế phẩm sinh học, các chất xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản	3	Tổng cục Thủy sản	
21	Đăng ký, đánh giá, chứng nhận VietGAP	3	Tổng cục Thủy sản	
22	Nhập khẩu TS chưa có tên trong danh mục hàng hóa NK thông thường, danh mục hàng hóa nhập khẩu có điều kiện để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt nam	3	Tổng cục Thủy sản	
23	Nhập khẩu giống thủy sản, thủy sản sống để tái xuất theo hợp đồng đã ký với nước ngoài	3	Tổng cục Thủy sản	
24	Nhập khẩu thức ăn thủy sản để khảo nghiệm	3	Tổng cục Thủy sản	
25	Đánh giá Phòng thử nghiệm để chỉ định là phòng thử nghiệm Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;	3 (2014-2015)	Tổng cục Thủy sản	

26	Cấp giấy phép cho hoạt động nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	3	Tổng cục Thủy lợi	
27	Cấp giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, trừ các trường hợp sau: a) các loại xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật; b) xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; c) Xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có trọng tải, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi.	3	Tổng cục Thủy lợi	
28	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.	3	Tổng cục Thủy lợi	
29	Cấp giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.	3	Tổng cục Thủy lợi	
30	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1, 2, 6, 7, 8, 10 Điều 1 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	3	Tổng cục Thủy lợi	
31	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi.	3	Tổng cục Thủy lợi	
32	Cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi.	3	Tổng cục Thủy lợi	
33	Chấp thuận các hoạt động liên quan đến đề điều quy định tại Thông tư số 46/2011/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 06 năm 2011 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3	Tổng cục Thủy lợi	
34	Thẩm định các hoạt động liên quan đến đề điều quy định tại Thông tư số 46/2011/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 06 năm 2011 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3	Tổng cục Thủy lợi	
35	Cấp giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu	3	Cục BVTV	
36	Cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng vật thể xuất nhập khẩu	3	Cục BVTV	
37	Cấp thẻ xông hơi khử trùng vật thể xuất nhập khẩu	3	Cục BVTV	
38	Đăng ký kiểm tra chứng nhận chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm sản phẩm thủy sản	3 - 4 (2015)	Cục Quản lý chất lượng NLS & TS	

39	Nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thuốc thú y ngoài danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam và vắc xin, vi sinh vật dùng trong thú y đã có trong danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam	3 (2014-2014)	Cục Thú y
III Đến năm 2015			
1	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời	3	Tổng cục Thủy sản
2	Thẩm định và cấp phép tổ chức bồi dưỡng và cấp chứng chỉ thuyền trưởng máy trưởng tàu cá hạng tư và năm cho các cơ sở đào tạo	3	Tổng cục Thủy sản
3	Thay đổi nhà sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	3	Cục BVTV
4	Chuyển nhượng tên thương phẩm thuốc bảo vệ thực vật	3	Cục BVTV
5	Thay đổi tên thương phẩm thuốc bảo vệ thực vật	3	Cục BVTV
6	Ký hợp đồng khảo nghiệm	3	Cục BVTV
7	Cấp giấy đăng ký kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc BVTV nhập khẩu	3	Cục BVTV
8	Yêu cầu thử nghiệm và ký hợp đồng kiểm định chất lượng và dư lượng thuốc BVTV	3	Cục BVTV
9	Cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng vật thể bảo quản nội địa	3	Cục BVTV
10	Cấp thẻ xông hơi khử trùng vật thể bảo quản nội địa	3	Cục BVTV
11	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng vật thể xuất nhập khẩu	3	Cục BVTV
12	Cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV	3	Cục BVTV
13	Đăng ký chính thức thuốc BVTV	3	Cục BVTV
14	Đăng ký bổ sung thuốc BVTV	3	Cục BVTV
15	Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc BVTV	3	Cục BVTV
16	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh, vận chuyển nội địa	3	Cục BVTV
17	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật	3	Cục BVTV
18	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật tái xuất khẩu	3	Cục BVTV
19	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do về sản phẩm có nguồn gốc thực vật	3	Cục BVTV
20	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do về thuốc bảo vệ thực vật	3	Cục BVTV
21	Chỉ định tổ chức chứng nhận hợp qui về thuốc BVTV	3	Cục BVTV
22	Chỉ định phòng thử nghiệm về chất lượng, dư lượng thuốc BVTV trong nông, lâm sản	3	Cục BVTV
23	Đăng ký đánh giá và chỉ định Phòng kiểm nghiệm nông lâm thủy sản	3	Cục QLCL NLS & TS
24	Đề nghị cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of free sale) cho sản phẩm xuất khẩu	3	Cục Chăn nuôi

25	Nhập khẩu tinh, phổi	3	Cục Chăn nuôi
26	Nhập khẩu môi trường pha chế, bảo quản tinh, phổi	3	Cục Chăn nuôi
27	Nhập khẩu giống vật nuôi ngoài danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh	3	Cục Chăn nuôi
28	Đăng ký nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi ngoài Danh mục nhập khẩu để phân tích, khảo nghiệm	3	Cục Chăn nuôi
29	Xác nhận chất lượng và đăng ký sản phẩm vào Danh mục thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	3	Cục Chăn nuôi
30	Đăng ký để được đánh giá, chỉ định là Tổ chức chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt cho bò sữa, lợn, gia cầm và ong (đăng ký hoạt động tại 02 tỉnh, thành phố trở lên)	3	Cục Chăn nuôi
31	Cấp giấy phép trao đổi nguồn gen vật nuôi quý hiếm	3	Cục Chăn nuôi
32	Cấp chứng chỉ chất lượng giống cho các cơ sở chăn nuôi lợn đực giống do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý, các công ty có 100% vốn nước ngoài	3	Cục Chăn nuôi
33	Cấp chứng chỉ chất lượng giống cho các cơ sở chăn nuôi bò đực giống sản xuất tinh đông lạnh	3	Cục Chăn nuôi
34	Cấp chứng chỉ chất lượng giống cho các cơ sở chăn nuôi trâu đực giống để sản xuất tinh đông lạnh	3	Cục Chăn nuôi
35	Cấp chứng chỉ cho người lấy mẫu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	3	Cục Chăn nuôi
36	Đăng ký quảng cáo về giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi trên báo chí (báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử) của các cơ quan Trung ương; trên internet; trên xuất bản phẩm (bao gồm cả phim, ảnh, băng hình, đĩa hình, băng âm thanh, đĩa âm thanh)	3	Cục Chăn nuôi
37	Đăng ký sửa đổi thông tin về thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	3	Cục Chăn nuôi
38	Đăng ký được chỉ định phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi	3	Cục Chăn nuôi

2.2. Các bước/lộ trình triển khai trong giai đoạn 2011-2015

- Thực hiện xây dựng phần mềm cung cấp DVC trực tuyến mức độ 3; trong đó ưu tiên lựa chọn những TTHC thuộc 20 nhóm TTHC theo Quyết định “1065”; TTHC thực hiện thí điểm Hải quan một cửa quốc gia; TTHC sau rà soát theo Quyết định “263”...

- Thực hiện việc chuẩn hoá định dạng dữ liệu, thông tin, mẫu biểu theo yêu cầu cung cấp mức độ 3; Cập nhật dữ liệu các TTHC thực hiện DVC trực tuyến trong phần mềm DVC trực tuyến mức độ 3; Cập nhật danh mục, thông tin các

TTHC cung cấp DVC trực tuyến mức độ 3 trên mục DVC trực tuyến.

- Xây dựng Quy chế quy định thực hiện DVC trực tuyến của Bộ.

- Xây dựng quy trình hướng dẫn thực hiện DVC trực tuyến, đặc biệt là DVC trực tuyến mức độ 3, 4.

- Xây dựng tài liệu truyền thông tuyên truyền, phổ biến, khuyến khích cá nhân, tổ chức hưởng thụ DVC trực tuyến hưởng ứng tham gia thực hiện DVC trực tuyến mức độ cao.

2.3. Định hướng đến năm 2020

Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện cung cấp DVC trực tuyến mức độ 4 (bổ sung, nâng cấp phần mềm DVC trực tuyến từ mức độ 3); thiết lập ứng dụng chữ ký điện tử và các yêu cầu cần thiết khác (cơ sở pháp lý của văn bản điện tử, hệ thống thu nhận phí, lệ phí...).

III. KINH PHÍ

Kinh phí cho việc cung cấp DVC trực tuyến (bao gồm kinh phí đầu tư ban đầu và kinh phí vận hành hàng năm) từ nguồn ngân sách nhà nước, đóng góp của đối tượng thụ hưởng DVC trực tuyến và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

4.1. Giải pháp hành chính

a) Các đơn vị trực thuộc Bộ được giao thực hiện TTHC có trách nhiệm xây dựng lộ trình triển khai thực hiện DVCTT hàng năm, tổ chức thực hiện việc cung cấp DVCTT theo lộ trình chung của Bộ.

b) Bộ ban hành các quy chế, quy định làm cơ sở thống nhất thực hiện DVCTT tại các đơn vị thuộc Bộ.

c) Các đơn vị phải xây dựng quy chế, quy trình thực hiện TTHC theo yêu cầu của Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2008 phù hợp với quy trình thực hiện DVCTT (khi thực hiện mức độ 3, mức độ 4).

d) Gắn mức độ hoàn thành lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến với việc xét thi đua, khen thưởng đối với Thủ trưởng, tập thể và cá nhân thuộc các đơn vị trực tiếp thực hiện hoặc có trách nhiệm trong việc thực hiện DVCTT.

4.2. Giải pháp kỹ thuật, công nghệ

a) Ưu tiên thực hiện các dự án đầu tư, đề tài nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm triển khai dịch vụ công trực tuyến, tích hợp dữ liệu;

b) Các dự án, đề tài ứng dụng CNTT liên quan đến thực hiện lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến, các trang Web của đơn vị khi xây dựng mới hoặc nâng cấp phải gắn với việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và phải được thẩm định kỹ về khả năng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, mức độ an toàn bảo mật;

c) Hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, trang thiết bị CNTT phải được ưu tiên cho việc thực hiện DVCTT khi thực hiện ở mức độ 3, 4.

4.3. Giải pháp nhân lực

Xây dựng dự án đảm bảo nguồn nhân lực công nghệ thông tin giai đoạn

2011-2015 để bảo đảm các đơn vị để có công chức chuyên trách CNTT, cán bộ, công chức, viên đủ trình độ sử dụng, vận hành các hệ thống thông tin nội bộ và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

4.4. Giải pháp tổ chức, triển khai

Ban chỉ đạo Chương trình ứng dụng CNTT của Bộ có trách nhiệm lập kế hoạch chi tiết các dự án, hạng mục thực hiện hàng năm; đôn đốc thực hiện, tháo gỡ khó khăn vướng mắc và định kỳ báo cáo Bộ về việc thực hiện.

4.5. Giải pháp nâng cao nhận thức, thu hút người sử dụng

a) Tổ chức tuyên truyền nội dung lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến thông qua: các hội nghị triển khai, phổ biến trên phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài, truyền hình), công thông tin điện tử của Bộ, website của các đơn vị, tài liệu hướng dẫn cung cấp dịch vụ hành chính công, thông qua các kênh truyền truyền khác: Các Sở Nông nghiệp và PTNT, các Bộ, ngành khác...

b) Tổ chức các hội thảo về: cung cấp dịch vụ công trực tuyến, các giải pháp công nghệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến, an toàn an ninh thông tin trên mạng điện tử, ứng dụng chữ ký số trong giao dịch điện tử.

c) Triển khai các kênh đối thoại, tiếp nhận và giải đáp các ý kiến, góp ý của tổ chức, cá nhân về cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

4.6. Giải pháp tài chính

Đối với các chương trình, dự án, hạng mục công nghệ thông tin liên quan đến thực hiện lộ trình cung cấp DVCTT và đã được dự trù trong Kế hoạch ứng dụng CNTT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2011-2015 (ban hành theo Quyết định số 06/QĐ-BNN-KHCN ngày 04/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT) được đảm bảo kinh phí thực hiện. Thực hiện cân đối, bổ sung kinh phí cho các chương trình, dự án, hạng mục chưa được dự trù trong kế hoạch nhưng cần thiết thực hiện cho lộ trình.

Việc duy trì thực hiện hàng năm được bố trí nguồn kinh phí thỏa đáng từ ngân sách hàng năm, từ nguồn thu phí, lệ phí thực hiện TTHC, khuyến khích việc huy động hỗ trợ hợp pháp từ các nguồn kinh phí khác.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để triển khai thực hiện mục tiêu Lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Bộ giai đoạn 2013-2015 đạt hiệu quả, rất cần có sự chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ của Lãnh đạo Bộ, Thủ trưởng các đơn vị và sự phối hợp chặt chẽ của tổ chức Đảng, Công đoàn và Đoàn Thanh niên cùng với sự quyết tâm cao của cán bộ công chức viên chức tham gia thực hiện nhiệm vụ.

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị

- Xác định việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến là nội dung phải làm, thực hiện nhiệm vụ Chương trình, Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ giai đoạn 2011-2015 đến 2020 và là tiêu chí để xem xét, đánh giá việc thi đua khen thưởng hàng năm của đơn vị.

- Chỉ đạo lập kế hoạch triển khai thực hiện hàng năm (theo đề cương hướng

dẫn), trên cơ sở kế hoạch của Bộ.

- Bố trí nhân lực phụ trách CNTT, xử lý dữ liệu (chuyên viên quản trị); chuyên viên trực tiếp giải quyết các dịch vụ công trực tuyến thuộc trách nhiệm của đơn vị theo quy định.

- Tổ chức triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan, đơn vị theo Kế hoạch đã được phê duyệt đảm bảo yêu cầu, chất lượng, tiến độ theo kế hoạch chung của Bộ.

- Bảo đảm bố trí đủ kinh phí tài chính, nhân sự trong việc tổ chức triển khai dịch vụ công trực tuyến theo quy định.

- Thực hiện công tác truyền thông và thi đua thực hiện kế hoạch cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại đơn vị theo quy định.

- Báo cáo theo quy định về tình hình triển khai, kết quả thực hiện; kịp thời đề xuất, kiến nghị những khó khăn vướng mắc để được hướng dẫn, xử lý trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Văn phòng Bộ

- Chủ trì xây dựng, trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt Lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Bộ theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Tin học và Thống kê và các đơn vị liên quan xây dựng và trình Bộ ban hành Quy chế cung cấp DVC trực tuyến của Bộ.

- Tham mưu giúp Bộ trưởng chỉ đạo tổ chức, hướng dẫn, triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ theo quy định.

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các đơn vị thuộc Bộ.

- Tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất để báo cáo Bộ trưởng, các cơ quan chức năng về kết quả thực hiện; báo cáo kịp thời về biện pháp xử lý đối với các đơn vị chậm chế trong việc chuyển đổi các dịch vụ công sang hình thức trực tuyến theo quy định.

- Xây dựng tiêu chí đánh giá thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Bộ, các cơ quan đơn vị.

- Đề xuất, kiến nghị xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

3. Vụ Tài chính

Hướng dẫn các đơn vị lập dự toán cho các nội dung hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến hàng năm, tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước năm của Bộ; thẩm tra, phê duyệt quyết toán kinh phí lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các đơn vị thuộc Bộ; bố trí đủ kinh phí để triển khai các nhiệm vụ DVC trực tuyến đảm bảo yêu cầu, chất lượng và hiệu quả.

4. Vụ Tổ chức cán bộ

Phối hợp với Văn phòng Bộ và Trung tâm Tin học và Thống kê theo dõi, kịp thời đề xuất khen thưởng đối với tập thể và cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ.

5. Vụ Hợp tác quốc tế

Đề xuất nhà tài trợ đối với các cơ quan, đơn vị có dự án có nội dung liên quan hỗ trợ kế hoạch cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan, đơn vị.

6. Vụ Khoa học công nghệ và môi trường

Hướng dẫn các đơn vị thuộc Bộ thực hiện thống nhất các quy chuẩn, tiêu chuẩn về ứng dụng công nghệ thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

7. Trung tâm Tin học và thống kê

- Đầu mối quản trị Công thông tin điện tử của Bộ phục vụ cung cấp dịch vụ công trực tuyến, đảm bảo sự kết nối của cá nhân và doanh nghiệp có thể kết nối, liên hệ đến cơ quan chuyên trách để tra cứu, gửi yêu cầu, kiến nghị các vấn đề liên quan được thuận lợi.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan từng bước triển khai thí điểm ứng dụng chữ ký số và chứng thực điện tử trong giao dịch điện tử.

- Phối hợp với Văn phòng Bộ (phòng Kiểm soát thủ tục hành chính) tổ chức thực hiện tạo đường kết nối về các dịch vụ công trực tuyến cung cấp cho cá nhân và doanh nghiệp từ công thông tin điện tử của Bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

- Phối hợp và tư vấn kỹ thuật cho các đơn vị trong việc xây dựng và triển khai kế hoạch cung cấp trực tuyến dịch vụ công trực tuyến.

- Phối hợp với Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Văn phòng Bộ và các đơn vị liên quan tăng cường tập huấn, hướng dẫn nâng cao kiến thức về dịch vụ công trực tuyến cho cán bộ, công chức, viên chức.

- Phối hợp, tham gia hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai, thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ.

8. Chế độ báo cáo

Trong quá trình triển khai, các cơ quan, đơn vị báo cáo gửi định kỳ theo báo cáo cải cách hành chính và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ về Văn phòng Thường trực CCHC để tổng hợp báo cáo chung của Bộ, kịp thời tham mưu giúp Bộ trưởng tổ chức và chỉ đạo, triển khai cung cấp dịch vụ công tại các đơn vị.

KT. BỘ TRƯỞNG
TRƯỞNG



Trần Văn Tám